

ADVERBIAL CLAUSE - MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ

I. Tóm tắt bài giảng

PHÂN LOẠI MỆNH ĐỀ TRẠNG NGŨ

- Mệnh đề trạng ngữ trong tiếng anh gồm có:
- Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian-Adverbial clause of time
- Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích-Adverbial clause of purpose
- Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả-Adverbial clause of result
- Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân-Adverbial clause of cause
- Mệnh đề trạng ngữ chỉ quan hệ tương phản/ nhượng bộ -Adverbial clause of contrast/concession)
- Mệnh đề trạng ngữ chỉ thể cách-Adverbial clause of manner
- Mệnh đề trạng ngữ chỉ điều kiện-Adverbial clause of condition (tình trạng)
- Mệnh đề trạng ngữ chỉ so sánh-Adverbial clause comparison

I. ADVERBIAL CLAUSE OF TIME

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian thường bắt đầu bằng: Before, after, as soon as (ngay sau khi), while (trong khi), when, as (khi), until (mãi cho đến khi), till (mãi cho đến khi), once (khi mà, mỗi khi), by, by the time (ngay khi).

✓ Before / by / by the time

I'll have finished my work by the time / before you come back.

I'll leave as soon as I finish my work.

I'll leave as soon as I have finish my work. (Nhấn mạnh tính hoàn thành của hành động.)

I had finished my work before / by / by the time I went home.

After I had finished my work, I went home.

✓ When / As / While

• Cách dùng when

When + Mệnh đề 1 ở quá khứ, Mệnh đề 2 ở quá khứ

When + Mệnh đề 1 ở quá khứ, Mệnh đề 2 ở quá khứ tiếp diễn

When + Mệnh đề 1 ở quá khứ, Mệnh đề 2 ở quá khứ hoàn thành

When + Mệnh đề 1 ở hiện tại, Mệnh đề 2 ở tương lai

When the speaker entered the room, we all stand up

When you become an adult, you will know the truth.

• Cách dùng as (như when)

• Cách dùng while : while + mệnh đề 1 ở tiếp diễn, mệnh đề 2 ở tiếp diễn

While we are studying, they are hanging out.

While my mother was watching TV, my father listened to the radio.

➤ Lưu ý: Phân biệt giữa while và during

While (Trong khi) (Conjunction - liên từ) + Clause

Ex: While they were having lunch, she said nothing to him

During (Trong suốt) (Preposition - giới từ) + Noun/V-ing

Ex: During lunch, she said nothing to him

✓ Until / till + clause: cho tới khi

I'll wait here until you come back.

I won't leave until you come back.

✓ **Once + clause = when : một khi**

Once I have finished my exercises, I'll go out.

✓ **Not until / Only when / Only after + clause, Inversion (đảo ngữ)**

Only when he came into light, did I recognize him.

II. ADVERBIAL CLAUSE OF PURPOSE

Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích là mệnh đề bổ nghĩa cho mệnh đề chính, bằng cách xác định mục đích mà hành động của mệnh đề chính xảy ra.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích thường được bắt đầu bằng: so that; in order that (để mà); lest (kẻo mà); for fear that (vì sợ rằng)

Ex: - She is studying hard so that / in order that she can pass the upcoming exam.
 - We left the house early lest we would miss the train.
 - We tiptoed in order that we wouldn't make the baby up. (Chúng tôi đi rón rén / đi nhón gót để mà không làm đứa trẻ thức giấc) (toe (n): ngón chân, tip (n): đầu mũi)

□ NOTES

Để diễn tả chỉ mục đích chúng ta còn có thể sử dụng các từ hoặc cụm từ sau:

a. in order to inf

She is studying hard in order to pass the upcoming exam.

b. in order for sb / sth to do sth: để cho ai/ cái gì làm gì

Ex: - We prepare everything in order for them to finish the job quickly.
 - In order for a film to be interesting, it must have a good plot.
 (Để cho 1 bộ phim hay thì bộ phim đó phải có cốt truyện hay)
 - In order for your child to be respectful, you must educate him very early. (be respectful: lễ phép)

c. So as to

We prepare everything so as for them to finish the job quickly.

d. With a view to V - ing / not V - ing

With a view to passing the upcoming exam, she is studying hard.

III. ADVERBIAL CLAUSE OF RESULT

Mệnh đề chỉ kết quả là những mệnh đề bổ nghĩa cho mệnh đề chính bằng cách xác định kết quả.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả được bắt đầu bằng so (vì vậy), so... that, such..... that (quá ... đến nỗi)

Ex: - She had studied hard so she pass the exam successfully.
 - They practised regularly so they won the match easily.

1. Các cấu trúc của “so.... that” và “such.... that”

a. S + verb + so + adj / adv + that + clause : quá đến nỗi mà

Ex: - She is so kind that everyone loves her.
 - He swam so strongly that he won the first prize.
 - The coffee is so hot that we can't drink it.

b. S + verb + such + a/an + adj + singular noun + that + clause

Ex: Chuyển các câu từ (a) sang dạng (b)

□ She is such a kind person that everyone loves her
 □ He was such a strong swimmer that he won the first prize

NOTE: Với cấu trúc “so ... that” khi chuyển thành “such ...that” , ta biến động từ chính thành danh từ.
 He drives so carelessly that he has many accidents.

→ He is such a careless driver that he has many accidents.

c. S + verb + so + adj + a/an + singular noun + that + clause

It is such a nice dog that she always take it out for a walk.

(Đó là con chó đẹp đến nỗi chị ấy luôn dắt nó đi dạo.)

→ The dog is so nice that she always take it out for a walk.

→ It is so nice a dog that she always take it out for a walk.

Vận dụng:

- She types so careful that she never makes any mistakes.
→ (Bà ấy là người đánh máy cẩn thận đến nỗi bà ấy không bao giờ mắc lỗi.)

→ She is such a careful typist that she never make any mistakes.

→ She is so careful a typist that she never make any mistakes.

d. S + verb + so + many/few + plural noun + that + clause ~ quá nhiều/ítđến nỗi mà

- She has so many friends that she can't remember their birthdays.
(Chị ấy có quá nhiều bạn đến nỗi chị ấy không thể nhớ hết sinh nhật của họ được.)
- So few students registered for the class that it was cancelled.
(Quá ít sinh viên đăng ký lớp học đến nỗi nó bị hủy.)

e. Sub + Verb + so + much/little + uncountable noun + that + clause

- My mother has so little free time that she never watches TV at night.
(Mẹ tôi có quá ít thời gian rỗi đến nỗi mẹ tôi không bao giờ xem truyền hình vào buổi tối.)
- They spent so much money that they got broke.
(Bọn họ tiêu quá nhiều tiền đến nỗi bọn họ đã trở nên túng quẫn.)
(Be / get broke: túng quẫn, khánh kiệt)

II. Bài về nhà

Exercise 1. Translate into Vietnamese

- 1) Người thanh niên đó lái xe bất cẩn nên anh ấy thường gây tai nạn
- 2) Quyển sách dày quá đến nỗi tôi không thể đọc xong nó trong một đêm
- 3) Cô ấy làm việc tích cực quá đến nỗi cô ấy được tiến cử nhanh chóng
be/get promoted: tiến cử
- 4) Đó là chiếc xe đắt tiền quá đến nỗi bọn họ không thể mua nổi
- 5) Anh ấy là vận động viên chạy nhanh đến nỗi không ai có thể bắt kịp anh ấy
- 6) Chị ấy cho tôi mượn quyển sách tiểu thuyết hay đến nỗi tôi đọc nó suốt cả đêm

Exercise 2. Rewrite the following sentences with the words given so that the rewritten ones have the same meaning as the original ones.

1. The bridge was so low that the lorry couldn't go under it.
→ The bridge was too
→ It was such
2. I'll give you my phone number. I want you to phone me when necessary.
→ I'll give you my phone number so
3. That boy is clever. He can make children's toy.
→ That boy is so
→ That is such
4. That pupil is very lazy. My sister can't teach him English.
→ That pupil is so
→ That pupil is too

5. It was such a good film that we decided to go and see it again.
→ The film was
6. The boy can't wear the shirt because it's very tight.
→ The shirt is so
→ The shirt is too
7. We enjoyed our trip although the weather was bad.
→ In spite of
8. He was sleepy; therefore, he went to bed early.
→ Because
9. I made a mistake because I was very tired.
→ Because of
10. These cars are cheap but they last a long time.
→ Even though
11. Despite the noise, the children slept well.
→ Although
12. Because of being tired, he didn't walk to the station.
→ Because

Exercise 3.

1. When I _____ him tomorrow, I will ask him.
A. see B. will see C. saw
2. Yesterday, after he _____ breakfast, he got ready to go to work.
A. had B. had had C. have
3. As soon as the taxi _____, we were able to leave the airport.
A. had arrived B. arrive C. arrived
4. I am going to wait right here until Jessica _____.
A. came B. comes C. will come
5. They tried to find _____ the monkey lives.
A. where B. in which C. when
6. _____ she is late for the lesson, she gets bad mark for the essay.
A. So that B. Because C. Although
7. _____ the shop keeper didn't pay attention to the shop, two thieves stole some clothes.
A. Where B. Since C. As if
8. _____ she got up late, she missed the train.
A. Whenever B. So that C. Seeing that
9. The man died _____ he got a serious disease.
A. as B. although C. where
10. They stared at me _____ I were a very strange person.
A. as if B. So that C. although
11. He screamed _____ he saw a ghost.
A. whenever B. as if C. because
12. The librarian arranges the books according to their content _____ people can find them easily.
A. so that B. since C. when
13. Many people gathered in front of the building _____ they could see the President clearly.
A. as if B. where C. in order that
14. Tom hasn't seen his best friend _____ he moved to this city.

- A. so that B. since C. because
15. She signed the contract _____ she found some points that she was still confused
A. although B. because C. as if
16. The company makes very big profit, _____ the workers still have low salary.
A. so that B. because C. but
17. Her company was bankrupt _____ the country suffered from the Economic crisis.
A. because B. so that C. although
18. It was raining _____ they were discussing about the solution to the problem of air pollution.
A. before B. while C. still
19. _____ the exercises are very hard, they still do well.
A. Because B. Even though C. So that
20. I want to see him _____ he comes back.
A. but B. as if C. as soon as

KEY

Exercise 1.

- The young man drives so carelessly that he often causes accidents.
- The book is so thick that I can't finish reading it in a night
- She work so hard that she got promoted quickly (fast: thường sử dụng với tốc độ)
- It is such an expensive car that they can't buy it
- He is such a fast runner that no one catch up with him
- She lent such a interesting novel that I read it during the night / through out the night/all night.

Exercise 2.

- The bridge was too low for the lorry to go under.
It was such a low bridge that the lorry couldn't go under it.
- I'll give you my phone number so that you can phone me when necessary.
- That boy is so clever that he can make children's toys.
That is such a clever boy that he can make children's toys.
- That pupil is so lazy that my sister can't teach him English.
That pupil is too lazy for my sister to teach him English.
- The film was so good that we decided to go and see it again.
- The shirt is so tight that the boy can't wear it.
The shirt is too tight for the boy to wear.
- In spite of the bad weather, we enjoyed our trip.
- Because he was sleepy, he went to bed early.
- Because of being very tired, I made a mistake.
- Even though these cars are cheap, they last a long time.
- Although it was noisy, the children slept well.
- Because he was tired, he didn't walk to the station.

Exercise 3.

Question 1 Explanation:

Khi diễn tả hành động diễn ra ở tương lai, mệnh đề chính ở thì tương lai thì mệnh đề trạng ngữ phải ở thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Ngày mai lúc tôi gặp anh ta, tôi sẽ hỏi anh ta.

Question 2 Explanation:

Mệnh đề chính dùng thì quá khứ, diễn tả hành động xảy ra sau hành động trong mệnh đề trạng ngữ nên mệnh đề trạng ngữ phải chia động từ ở thì quá khứ hoàn thành.

Dịch nghĩa: Ngày hôm qua, sau khi anh ta ăn sáng thì anh ta đã sẵn sàng làm việc.

Question 3 Explanation:

Hai hành động trong hai mệnh đề diễn ra cùng một lúc mà động từ trong mệnh đề chính chia ở thì quá khứ đơn nên động từ trong mệnh đề trạng ngữ cũng phải chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Ngay khi taxi đến thì chúng ta cũng có thể rời khỏi sân bay được.

Question 4 Explanation:

Mệnh đề chính ở thì tương lai nên mệnh đề trạng ngữ phải chia ở thì hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ chờ cho đến khi Jessica đến.

Question 5 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn nên chọn "where".

Dịch nghĩa: Họ cố gắng tìm ra nơi con khi sống.

Question 6 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân, kết quả, nên dùng "because" trong mệnh đề trạng ngữ.

Dịch nghĩa: Vì cô ấy đi học muộn nên bài tiểu luận của cô ấy bị điểm kém.

Question 7 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân nên chọn "since".

Dịch nghĩa: Do người trong cửa hàng không để ý nên hai tên trộm đã ăn trộm một ít quần áo trong cửa hàng.

Question 8 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân nên chọn "seeing that".

Dịch nghĩa: Do đây muộn nên cô ấy bị lỡ tàu.

Question 9 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân nên chọn "as".

Dịch nghĩa: Người đàn ông đã tử vong do mắc bệnh quá nặng.

Question 10 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức nên dùng "as if".

Dịch nghĩa: Họ nhìn chăm chăm vào tôi như thể tôi là người lạ vậy.

Question 11 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ cách thức nên dùng "As if".

Dịch nghĩa: Anh ta hét lên như là gặp ma vậy.

Question 12 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích nên dùng "so that".

Dịch nghĩa: Người quản thủ thư viện sắp xếp sách theo nội dung của nó để cho mọi người dễ tìm.

Question 13 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích nên dùng "in order that".

Dịch nghĩa: Rất nhiều người tập trung trước tòa nhà để có thể nhìn rõ vị tổng thống.

Question 14 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, mệnh đề chính ở thì hiện tại hoàn thành nên chọn "since". (sau "since", động từ chia ở thì quá khứ đơn).

Dịch nghĩa: Anh ta không gặp bạn thân nhất từ khi anh ta chuyển đến thành phố này.

Question 15 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản nên dùng "although".

Dịch nghĩa: Cô ấy ký hợp đồng dù thấy có vài điểm vẫn chưa hiểu rõ.

Question 16 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản nên dùng "but".

Dịch nghĩa: Công ty có lãi lớn nhưng công nhân vẫn bị trả lương rất thấp.

Question 17 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân nên dùng "because".

Dịch nghĩa: Công ty của cô ấy đã bị phá sản do cuộc khủng hoảng kinh tế.

Question 18 Explanation:

Hai mệnh đề trong câu này diễn tả hai hành động xảy ra cùng một thời điểm nên dùng "while".

Dịch nghĩa: Lúc trời đang mưa thì họ cũng đang thảo luận để tìm ra giải pháp cho vấn đề ô nhiễm không khí.

Question 19 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ sự tương phản nên dùng "Even though".

Dịch nghĩa: Mặc dù bài tập rất khó nhưng họ vẫn làm rất tốt.

Question 20 Explanation:

Đây là mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian nên dùng "as soon as".

Dịch nghĩa: Tôi muốn gặp anh ta ngay khi anh ta trở về.